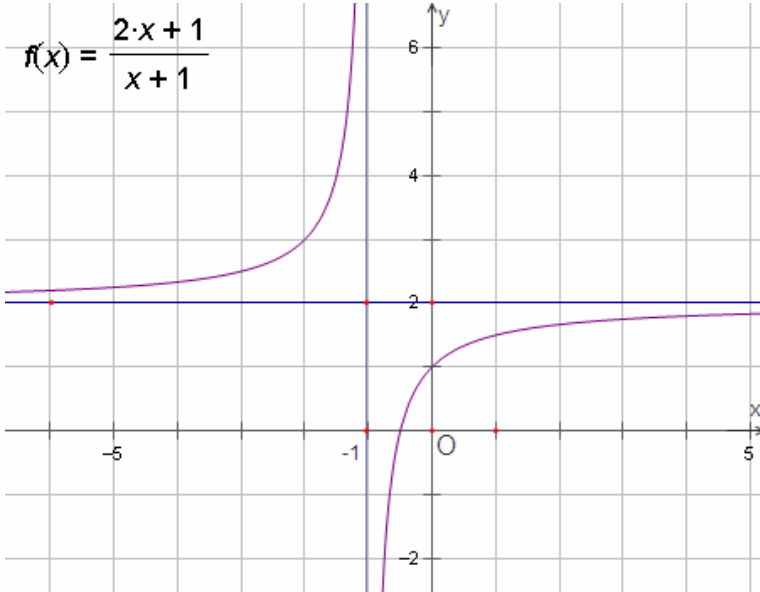
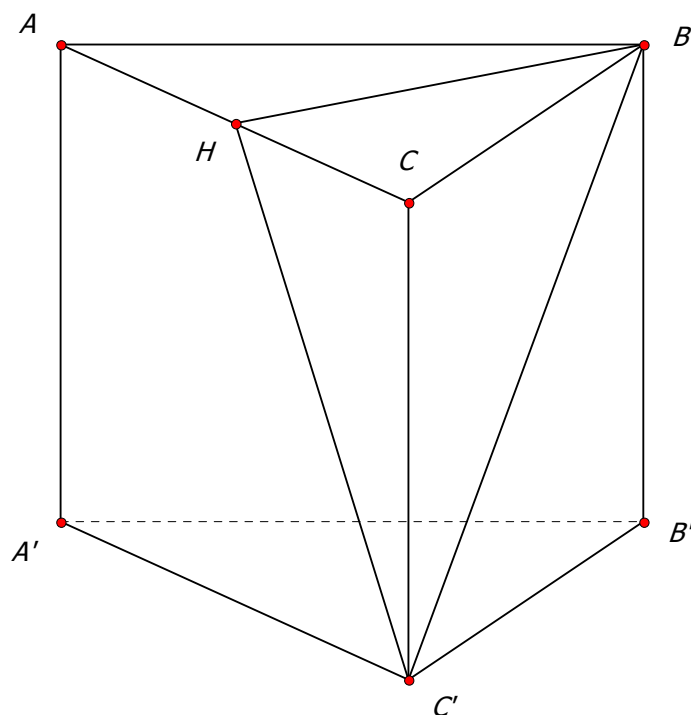


HƯỚNG DẪN CHẤM

Bài	Đáp án	Điểm												
1	1. Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị (C) của hàm số $y = \frac{2x+1}{x+1}$.	1,0												
	Tập xác định: $D = \mathbb{R} \setminus \{-1\}$ Giới hạn: $\lim_{x \rightarrow +\infty} y = 2$, $\lim_{x \rightarrow -\infty} y = 2$, suy ra $y = 2$ là tiệm cận ngang của đồ thị $\lim_{x \rightarrow -1^+} y = -\infty$, $\lim_{x \rightarrow -1^-} y = +\infty$, suy ra $x = -1$ là tiệm cận đứng của đồ thị	0,25												
	Đạo hàm: $y' = \frac{1}{(x+1)^2} > 0, \forall x \neq -1$ Bảng biến thiên: <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">x</td> <td style="padding: 5px;">$-\infty$</td> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">-1</td> <td style="padding: 5px;">$+\infty$</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">y'</td> <td colspan="2" style="text-align: center; padding: 5px;">+</td> <td style="padding: 5px;">+</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">y</td> <td style="padding: 5px;">2</td> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">$+\infty$</td> <td style="padding: 5px;">2</td> </tr> </table> <p>Hàm số đồng biến trên các khoảng $(-\infty; -1)$ và $(-1; +\infty)$ Hàm số không có cực trị</p>	x	$-\infty$	-1	$+\infty$	y'	+		+	y	2	$+\infty$	2	0,25
x	$-\infty$	-1	$+\infty$											
y'	+		+											
y	2	$+\infty$	2											
	Đồ thị: $f(x) = \frac{2x+1}{x+1}$  <p>Với $x = 0$ ta có $y = 1$ Với $x = -2$ ta có $y = 3$</p>	0,5												

	2. Viết phương trình tiếp tuyến của (C), biết tiếp tuyến có hệ số góc $k = 1$.	1,0
	Giả sử $M(x_0; y_0)$ là tọa độ tiếp điểm. Theo giả thiết ta có $y'(x_0) = 1 \Leftrightarrow \frac{1}{(x_0 + 1)^2} = 1 \Leftrightarrow \begin{cases} x_0 = 0 \\ x_0 = -2 \end{cases}$	0,5
	Với $x_0 = 0 \Rightarrow y_0 = 1$. Phương trình tiếp tuyến là: $y = x + 1$	0,25
	Với $x_0 = -2 \Rightarrow y_0 = 3$. Phương trình tiếp tuyến là: $y = x + 5$	0,25
2	Tính tích phân $I = \int_0^1 x(x-1)^2 dx$	1,0
	Ta có $I = \int_0^1 (x^3 - 2x^2 + x) dx$	0,25
	$= \left(\frac{x^4}{4} - \frac{2x^3}{3} + \frac{x^2}{2} \right) \Big _0^1$	0,5
	$I = \frac{1}{12}$	0,25
3	1. Khoảng cách từ điểm M đến mặt phẳng (P) là: $d(M, (P)) = \frac{ 1 - 2(-2) + 2 \cdot 3 - 5 }{\sqrt{1 + 4 + 4}} = 2$ (đơn vị độ dài)	0,5
	2. Viết phương trình mặt phẳng (Q) đi qua điểm M và song song với mặt phẳng (P).	0,5
	Mặt phẳng (P) có vectơ pháp tuyến $\vec{n} = (1; -2; 2)$. Vì $(Q) \parallel (P)$ nên $\vec{n} = (1; -2; 2)$ cũng là một vectơ pháp tuyến của (Q).	0,25
	Phương trình của mặt phẳng (Q) là: $1 \cdot (x - 1) - 2 \cdot (y + 2) + 2(z - 3) = 0$ Hay $x - 2y + 2z - 11 = 0$	0,25
4	1. Tính thể tích của khối lăng trụ đã cho;	0,5
	Vẽ hình:	0,5



Diện tích đáy của khối lăng trụ: $S = \frac{9}{2} \text{ (cm}^2\text{)}$

	Chiều cao của khối lăng trụ: $h = CC' = \sqrt{BC'^2 - BC^2} = 3 \text{ (cm)}$	0,25
	Thể tích của khối lăng trụ đã cho: $V = S.h = \frac{9}{2} \cdot 3 = \frac{27}{2} \text{ (cm}^3\text{)}$	0,25
	2. Tính góc hợp bởi đường thẳng BC' và $mp(ACC'A')$.	0,5
	Gọi H là trung điểm của cạnh AC , suy ra HC' là hình chiếu của BC' lên mặt phẳng $(ACC'A')$.	0,25
	Do đó $\widehat{(BC', (ACC'A'))} = \widehat{(BC', HC')}$	0,25
	Ta có tam giác BHC' vuông tại H , cạnh $BH = \frac{3\sqrt{2}}{2} \text{ cm}$.	0,25
	Ta có $\sin \widehat{HC'B} = \frac{BH}{BC'} = \frac{1}{2} \Rightarrow \widehat{HC'B} = 30^\circ$. Vậy $\widehat{(BC', (ACC'A'))} = 30^\circ$	0,25
5	Biến đổi phương trình đã cho thành $\sin\left(\frac{\pi}{4} - 2x\right) - \sin\frac{\pi}{4} = -\sin\left(\frac{\pi}{4} + x\right)$	0,25đ
	$\Leftrightarrow 2\cos\left(\frac{\pi}{4} - x\right)\sin(-x) = -\sin\left(\frac{\pi}{4} + x\right)$ $\Leftrightarrow 2\cos\left(\frac{\pi}{4} - x\right)\sin(x) = \cos\left(\frac{\pi}{4} - x\right)$	0,25đ
	Với $\cos\left(\frac{\pi}{4} - x\right) = 0$, ta có $\frac{\pi}{4} - x = \frac{\pi}{2} + k\pi$ hay là $x = -\frac{\pi}{4} + k\pi$	0,25đ

	<p>Với $\sin(x) = \frac{1}{2}$, ta có</p> $\begin{cases} x = \frac{\pi}{6} + k2\pi \\ x = \frac{5\pi}{6} + k2\pi \end{cases}$ <p>Ta có 3 họ nghiệm</p> $\begin{cases} x = -\frac{\pi}{4} + k\pi \\ x = \frac{\pi}{6} + k2\pi \\ x = \frac{5\pi}{6} + k2\pi \end{cases}$	0,25đ
6	<p>Trường hợp trong số tự nhiên có chữ số 0: Có $4.C_4^2.A_4^2 = 288$ số tự nhiên (Có 4 cách đưa số 0 vào các hàng của số tự nhiên, mỗi cách chọn số 0 ta có C_4^2 cách đưa số 1 vào hai hàng của số tự nhiên. Còn lại 2 hàng, có A_4^2 cách chọn 2 chữ số (trong các chữ số 2, 3, 4, 5) để đưa vào).</p>	0,5đ
	<p>Trường hợp trong số tự nhiên không có chữ số 0: Có $C_5^2.A_4^3 = 240$ số tự nhiên. Kết quả có 528 số tự nhiên.</p>	0,5đ
7	<p>Gọi α là góc giữa (d_1) với chiều dương trục hoành, β là góc giữa (d_2) với chiều dương trục hoành, với $\alpha + \beta = 45^\circ$.</p> <p>Ta có</p> $\begin{cases} OM = \frac{\sqrt{2}}{\cos \alpha} \\ ON = \frac{\sqrt{2}}{\cos \beta} \end{cases}$ <p>Như vậy tam giác OMN có diện tích là</p> $S = \frac{1}{2}.OM.ON.\sin 45^\circ$ <p>Hay là $S = \frac{\sqrt{2}}{2 \cos \alpha \cdot \cos \beta}$</p> <p>Hay là $S = \frac{\sqrt{2}}{\cos 45^\circ + \cos(\alpha - \beta)}$</p>	0,25đ
	<p>Tam giác OMN có diện tích bé nhất với điều kiện $\cos(\alpha - \beta) = 1$, tức là $\alpha = \beta$.</p> <p>Và ta có $\alpha = \beta = \frac{\pi}{8}$</p>	0,25đ
	<p>Lúc này (d_1) là phân giác của góc \widehat{AOB}, do đó điểm M chia đoạn AB theo tỷ số $k = -\frac{OA}{OB} = -\frac{1}{\sqrt{2}}$</p> <p>Tọa độ điểm M sẽ là</p> $\begin{cases} x_M = 2 \\ y_M = 2(\sqrt{2} - 1) \end{cases}$	0,25đ

	<p>Phương trình đường thẳng $(d_1): y = x \tan \frac{\pi}{8}$ hay là $(d_1): y = (\sqrt{2} - 1)x$,</p> <p>Đường thẳng (d_2) đối xứng với (d_1) qua trục hoành nên phương trình đường thẳng $(d_2): y = (-\sqrt{2} + 1)x$.</p>	0,25đ
	<p>Xét hệ phương trình sau $\begin{cases} 3x + 2y + 4xy = 3x^2 - 4y^2 & (*1) \\ x + y + 4 = 2(2\sqrt{x} + 2\sqrt{y} - \sqrt{xy}) & (*2) \end{cases}$</p> <p>Ta phân tích phương trình (*1): $3x + 2y + 4xy = 3x^2 - 4y^2$ Trở thành $(3x + 2y)(2y - x + 1) = 0$</p> <p>Hay là $\begin{cases} 3x + 2y = 0 \\ 2y - x + 1 = 0 \end{cases}$</p>	0,25đ
	<p>Còn phương trình (*2): $x + y + 4 = 2(2\sqrt{x} + 2\sqrt{y} - \sqrt{xy})$ được phân tích thành $(\sqrt{x} + \sqrt{y} - 2)^2 = 0$</p> <p>Hay là $\sqrt{x} + \sqrt{y} - 2 = 0$</p>	0,25đ
	<p>Xét hệ $\begin{cases} 3x + 2y = 0 \\ \sqrt{x} + \sqrt{y} = 2 \end{cases}$, ta có hệ vô nghiệm</p>	0,25đ
	<p>Xét hệ $\begin{cases} 2y - x + 1 = 0 \\ \sqrt{x} + \sqrt{y} = 2 \end{cases}$, ta có $\begin{cases} x = 23 - 8\sqrt{7} \\ y = 11 + 4\sqrt{7} \end{cases}$</p>	0,25đ
	<p>Đặt $1 - x - y = z$, ta có $x + y + z = 1$, ta cần chứng minh $\frac{1}{x} + \frac{4}{y} + \frac{9}{z} \geq 36$.</p>	0,25đ
	<p>Do $x + y + z = 1$, nên ta đặt lại $x = \frac{a}{a+b+c}$, $y = \frac{b}{a+b+c}$ và $z = \frac{c}{a+b+c}$, với a, b và c là các số dương. Bất đẳng thức cần chứng minh trở thành $\frac{a+b+c}{a} + \frac{4(a+b+c)}{b} + \frac{9(a+b+c)}{c} \geq 36$</p>	0,25đ
	<p>Hay là $1 + \frac{b}{a} + \frac{c}{a} + \frac{4a}{b} + 4 + \frac{4c}{b} + \frac{9a}{c} + \frac{9b}{c} + 9 \geq 36$</p> <p>Hay là $\frac{b}{a} + \frac{c}{a} + \frac{4a}{b} + \frac{4c}{b} + \frac{9a}{c} + \frac{9b}{c} \geq 22$</p>	0,25đ
	<p>Hay là $\left(\frac{b}{a} + \frac{4a}{b}\right) + \left(\frac{c}{a} + \frac{9a}{c}\right) + \left(\frac{4c}{b} + \frac{9b}{c}\right) \geq 22$</p> <p>Áp dụng bất đẳng thức Cô - si 3 lần ta có điều phải chứng minh.</p> <p>Dấu bằng xảy ra: $\frac{1}{x} + \frac{4}{y} + \frac{9}{z} = 36$ khi và chỉ khi $\left(\frac{b}{a} + \frac{4a}{b}\right) + \left(\frac{c}{a} + \frac{9a}{c}\right) + \left(\frac{4c}{b} + \frac{9b}{c}\right) = 22$</p> <p>Như vậy $\begin{cases} b = 2a \\ c = 3a \end{cases}$. Lúc này $\begin{cases} x = \frac{1}{6} \\ y = \frac{1}{3} \end{cases}$.</p>	0,25đ